TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **594**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 27/7/2020
V/v Ly hôn giữa bà Th và ông H

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Minh Tường.

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Thái Thục Hiền.
2. Bà Nguyễn Thị Năm.

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Hồ Thị Chí Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Nhàn - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét sử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 521/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 65/2020/QĐXXST-HNGĐ-HPT ngày 09 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Lê Thị Ngọc Th,** sinh năm 1980 (Có mặt);
Địa chỉ thường trú: Số L Lô M chung cư N, Phường Q, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Việt H**, sinh năm 1973 (Có mặt);
Địa chỉ thường trú: Số O Khu phố P, phường R, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
Địa chỉ tạm trú/ liên lạc: Số L Lô M chung cư N, Phường Q, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 04 tháng 4 năm 2019, bà Lê Thị Ngọc Th (sau đây gọi tắt là bà Th) có đơn khởi kiện gửi đến Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Việt H (sau đây gọi tắt là ông H).

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 4 năm 2019 và quá trình tố tụng giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Th trình bày:

Bà Th và ông H tự nguyện kết hôn và chung sống vợ chồng với nhau từ năm 2004.

Bà Th và ông H có 02 (Hai) người con chung tên là Nguyễn Việt C, giới tính: Nam, sinh ngày 17 tháng 01 năm 2006 và Nguyễn Lê Bảo N, giới tính: Nữ, sinh ngày 26 tháng 8 năm 2012; Người con tên là Nguyễn Việt C bị bệnh tự kỷ (bị bệnh thiểu năng về trí tuệ) từ nhỏ cho đến nay.

Trong quá trình sống chung, giữa bà Th và ông H phát sinh nhiều mâu thuẫn nên đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 637/2009/QĐST-HNGĐ ngày 17/6/2009 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Sau đó vì thương con còn nhỏ, có một người con bị bệnh từ nhỏ, nên bà Th và ông H đoàn tụ trở về chung sống cùng nhau và có đăng ký kết hôn lại lần 2 vào năm 2010 theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 80 Quyển 01/2010 ngày 14/6/2010 của Ủy ban nhân dân phường R, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai cấp. Sau khi đoàn tụ trở về chung sống cùng nhau từ năm 2010 đến này thì vợ chồng tiếp tục phát sinh nhiều mâu thuẫn, mâu thuẫn trầm trọng là từ năm 2018 đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do vợ chồng không thể hòa hợp được, tính tình, cách sống và quan điểm sống khác nhau; ông H không có trách nhiệm với gia đình, không quan tâm chăm sóc vợ con, đi sớm về tối, không phụ giúp vợ chăm nuôi con. Vợ chồng mâu thuẫn về tài chính và kinh tế gia đình, không tin tưởng nhau, tự làm và tự lo cho mình. Ông H còn gia trưởng, hay ghen tuông và hành hung đánh vợ, dẫn đến cuộc sống chung vợ chồng không có hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài và trầm trọng; bà Th đã cùng hai con đi ra ngoài thuê nhà ở và không còn sống chung với ông H từ tháng 10 năm 2019 đến nay. Mâu thuẫn giữa bà Th và ông H không có khả năng hàn gắn, tình cảm của bà Th đối với ông H không còn nữa; bà Th và ông H đã ly thân từ đầu năm 2019 đến nay. Cuộc sống hôn nhân giữa bà Th và ông H không có hạnh phúc, thiếu tình cảm, không sống chung, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài đã quá sức chịu đựng của bà Th. Bà Th yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

Trường hợp ly hôn:

- *Về con chung:* Bà Th xác nhận và cam đoan là giữa bà và ông H có 02 (Hai) người con tên là Nguyễn Việt C, giới tính: Nam, sinh ngày 17 tháng 01 năm 2006 và Nguyễn Lê Bảo N, giới tính: Nữ, sinh ngày 26 tháng 8 năm 2012; Người con tên là Nguyễn Việt C bị bệnh tự kỷ (bị bệnh thiểu năng về trí tuệ) từ nhỏ cho đến nay.

Về việc nuôi con: Bà Th yêu cầu được nhận là người trực tiếp nuôi dưỡng cả hai người con tên là Nguyễn Việt C và Nguyễn Lê Bảo N cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi) và cho đến khi người con tên là Nguyễn Việt C khỏi bệnh.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Nếu được giao là người trực tiếp nuôi con thì bà Th không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con vì bà Th có đủ điều kiện và khả năng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Bà Th xác nhận và cam đoan là giữa bà và ông H có tài sản chung và sẽ tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân sự chung:* Bà Th xác nhận và cam đoan là giữa bà và ông H có nợ chung và sẽ tự thỏa thuận với nhau để giải quyết nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân sự chung, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, bị đơn là ông H trình bày:

Ông H và bà Th tự nguyện kết hôn và chung sống vợ chồng với nhau từ năm 2004.

Ông H và bà Th có 02 (Hai) người con chung tên là Nguyễn Việt C, giới tính: Nam, sinh ngày 17 tháng 01 năm 2006 và Nguyễn Lê Bảo N, giới tính: Nữ, sinh ngày 26 tháng 8 năm 2012; Người con tên là Nguyễn Việt C bị bệnh tự kỷ (bị bệnh thiểu năng về trí tuệ) từ nhỏ cho đến nay.

Trong quá trình sống chung, giữa ông H và bà Th phát sinh nhiều mâu thuẫn nên đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương

sự số: 637/2009/QĐST-HNGĐ ngày 17/6/2009 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Sau đó vì thương con còn nhỏ, có một người con bị bệnh từ nhỏ, nên ông H và bà Th đoàn tụ trở về chung sống cùng nhau và có đăng ký kết hôn lại lần 2 vào năm 2010 theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 80 Quyển 01/2010 ngày 14/6/2010 của Ủy ban nhân dân phường R, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai cấp.

Mâu thuẫn vợ chồng giữa ông H và bà Th là có, bà Th trình bày mâu thuẫn vợ chồng chỉ đúng một phần nhỏ, không đúng hết. Trong cuộc sống gia đình, vợ chồng không thể không có mâu thuẫn, mâu thuẫn của ông H và bà Th không lớn và chưa đến mức phải ly hôn. Ông H và bà Th đã 01 lần ly hôn vào năm 2009, sau đó vào năm 2010 thì đoàn tụ trở về chung sống cùng nhau là vì các con, nhất là vì người con tên là Nguyễn Việt C bị bệnh tự kỷ (bị bệnh thiểu năng về trí tuệ) từ nhỏ cho đến nay. Bà Th cho rằng ông H là người thiếu trách nhiệm với gia đình và thiếu trách nhiệm với vợ con để lấy lý do ly hôn với ông H là không đúng sự thật, ông H đã nộp chứng cứ cho Tòa án để chứng minh ông không phải là người thiếu trách nhiệm với gia đình, vợ con như bà Th nêu. Ông H không đồng ý ly hôn với bà Th là vì các con còn nhỏ, ông H vẫn còn tình cảm với bà Th. Mặt khác vì thương vợ và còn tình cảm với vợ nên ông H mới ghen tuông với vợ. Nguyện vọng của ông H là mong muốn bà Th trở về đoàn tụ để vợ chồng cùng nhau chăm sóc các con. Ông H không thấy sai trong cách cư xử, ứng xử với bà Th; nếu vì vợ chồng mâu thuẫn như bà Th nêu dẫn đến gia đình không hạnh phúc thì ông H sẽ thay đổi bản thân mình để gia đình đoàn tụ, không có khuyết điểm nào mà không thể sửa đổi được. Ông H còn thương vợ và thương con nên ông không đồng ý ly hôn với bà Th.

Trường hợp phải ly hôn, ông H có ý kiến như sau:

- *Về con chung:* Ông H xác nhận và cam đoan là giữa ông H và bà Th có 02 (Hai) người con tên là Nguyễn Việt C, giới tính: Nam, sinh ngày 17 tháng 01 năm 2006 và Nguyễn Lê Bảo N, giới tính: Nữ, sinh ngày 26 tháng 8 năm 2012; Người con tên là Nguyễn Việt C bị bệnh tự kỷ (bị bệnh thiểu năng về trí tuệ) từ nhỏ cho đến nay.

Về việc nuôi con: Do bà Th có yêu cầu được nhận trực tiếp nuôi cả hai người con tên là Nguyễn Việt C và Nguyễn Lê Bảo N cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi) và cho đến khi người con tên là Nguyễn Việt C khỏi bệnh, nên ông H thuận theo ý của bà Th; ông H đồng ý giao cả hai người con tên là Nguyễn Việt C và Nguyễn Lê Bảo N cho bà Th trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi) và cho đến khi người con tên là Nguyễn Việt C khỏi bệnh.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Do bà Th không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con nên ông H thuận theo ý của bà Th, khi nào bà Th có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con thì ông H sẽ thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Ông H xác nhận và cam đoan là giữa ông và bà Th có tài sản chung, ông H không tranh chấp tài sản chung trong vụ án này, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung; khi nào có yêu cầu thì ông sẽ khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.

- *Về nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân sự chung:* Ông H xác nhận và cam đoan là giữa ông và bà Th có nợ chung và có thực hiện nghĩa vụ dân chung; trong vụ án này giữa ông và bà Th cũng như bên thứ ba chưa phát sinh tranh chấp về nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân sự chung, ông H không tranh chấp về nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân sự chung, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân sự chung trong vụ án này.

Trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án, ông H có cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ về số tiền trả nợ lãi cho ngân hàng, tiền mua đồ dùng, vật dụng sinh hoạt của

gia đình, tiền trông giữ xe ô tô vvv … để chứng minh về việc ông H là người có trách nhiệm với gia đình, vợ con.

Ông H không có yêu cầu phản tố trong vụ án này.

Tại phiên tòa:

Bà Th vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn với ông H và giữ nguyên tất cả các ý kiến đã trình bày trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án.

Bà Th yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H và có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai người con tên là Nguyễn Việt C và Nguyễn Lê Bảo N cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi) và cho đến khi người con tên là Nguyễn Việt C khỏi bệnh. Nếu được giao là người trực tiếp nuôi con thì bà Th không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con vì bà Th có đủ điều kiện và khả năng nuôi con. Bà Th xác nhận và cam đoan là giữa bà và ông H có tài sản chung, có nợ chung, bà Th và ông H sẽ tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và sẽ tự thỏa thuận giải quyết nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân sự chung; trong vụ án này giữa bà Th và ông H cũng như bên thứ ba chưa phát sinh tranh chấp về tài sản chung, nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân sự chung; bà Th không tranh chấp về tài sản chung, về nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân sự chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân sự chung trong vụ án này.

Bà Th cung cấp cho Hội đồng xét xử hai 02 (Hai) tấm ảnh (hình) bà Th bị bầm (thâm) mắt, bà Th khai tại phiên tòa là bị ông H đánh bầm (thâm) mắt.

Ông H giữ nguyên các ý kiến đã trình bày trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án.

Ông H không đồng ý ly hôn với bà Th vì ông vẫn còn tình cảm với bà Th, ly hôn sẽ làm gia đình ly tán. Ông H xác nhận có mâu thuẫn vợ chồng nhưng chưa đến mức phải ly hôn, ông H và bà Th đã ly thân từ tháng 10 năm 2019 đến nay. Trường hợp phải ly hôn thì ông H đồng ý giao cả hai người con tên là Nguyễn Việt C và Nguyễn Lê Bảo N cho bà Th trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi) và cho đến khi người con tên là Nguyễn Việt C khỏi bệnh. Do bà Th không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con nên ông H thuận theo ý của bà Th, khi nào bà Th có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con thì ông sẽ thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con. Ông H xác nhận và cam đoan là giữa ông và bà Th có nợ chung và có thực hiện nghĩa vụ dân chung, ông H và bà Th sẽ tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và sẽ tự thỏa thuận giải quyết nợ chung; trong vụ án này giữa ông H và bà Th cũng như bên thứ ba chưa phát sinh tranh chấp về tài sản chung, nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân sự chung, bản thân ông H không tranh chấp về tài sản chung, không tranh chấp về nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân sự chung, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, về nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân sự chung trong vụ án này.

Ông H cung cấp cho Hội đồng xét xử bản chính Hợp đồng tín dụng kiêm bảo đảm tiền vay (áp dụng đối với trường hợp bảo đảm tiền vay bằng tài sản của khách hàng vay) số CIF: 378531, số HĐ: 737/2010/HĐTD, số TK: 670.82.00.00 80245 ngày 18 tháng 8 năm 2010 đã được ký kết giữa bên cho vay là Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Nai - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với bên vay là ông H, số tiền vay là 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) để chứng minh về khoản nợ chung của vợ chồng và chứng minh hàng tháng cá nhân ông H một mình phải trả lãi khoản vay này để chứng minh về việc ông H là người có trách nhiệm với gia đình, vợ con {Hội đồng xét xử đã xem xét, kiểm tra đối chiếu bản chính, cho sao chụp

(photocopy) lưu giữ trong hồ sơ vụ án và đã trả lại bản chính hợp đồng này cho ông H ngay tại phiên tòa}.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án không thuộc trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng theo quy định tại các Điều 52 và 53 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong việc xác định nội dung tranh chấp, thẩm quyền giải quyết tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng, tiến hành thu thập chứng cứ đầy đủ, tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định; việc cấp, tống đạt và giao nhận văn bản tố tụng dân sự đúng quy định của pháp luật (đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự, thủ tục tố tụng tại phiên tòa đúng trình tự luật.

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng; tại phiên tòa người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng nội quy phiên tòa, thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của đương sự tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự và căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vụ án theo hướng: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Th, bà Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

- *Về quan hệ tranh chấp:* Xét nội dung khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án xác định đây là vụ án dân sự về Hôn nhân và Gia đình tranh chấp "Ly hôn".

- *Về thẩm quyền giải quyết:* Bị đơn cư trú tại Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 8 theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; các khoản 1, 3 Điều 36 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Th và ông H chung sống vợ chồng từ năm 2004 và có đăng ký kết hôn đúng quy định nên hôn nhân của họ là hợp pháp. Bà Th và ông H sống chung với nhau từ năm 2004 đến năm 2009 thì có phát sinh mâu thuẫn và đã một

lần ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 637/2009/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Năm 2010, bà Th và ông H kết hôn lại lần 2 và chung sống vợ chồng cho đến nay; trong quá trình chung sống bà Th và ông H tiếp tục phát sinh mâu thuẫn, bà Th và ông H đã ly thân và không còn sống chung với nhau từ tháng 10 năm 2019 đến nay. Tại phiên tòa bà Th cương quyết ly hôn với ông H, ông H cũng không có biện pháp nào để hòa giải mâu thuẫn, thuyết phục bà Th đoàn tụ. Mâu thuẫn giữa bà Th và ông H đã đến mức độ trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Th, cho ly hôn giữa bà Th và ông H căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- *Về con chung:* Bà Th có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai người con tên là Nguyễn Việt C và Nguyễn Lê Bảo N cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi) và cho đến khi người con tên là Nguyễn Việt C khỏi bệnh; ông H đồng ý giao cả hai người con tên là Nguyễn Việt C và Nguyễn Lê Bảo N cho bà Th trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi) và cho đến khi người con tên là Nguyễn Việt C khỏi bệnh. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của bà Th và giao cả 02 (Hai) người con tên là Nguyễn Việt C và Nguyễn Lê Bảo N cho bà Th trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi) và cho đến khi người con tên là Nguyễn Việt C khỏi bệnh.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Bà Th không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyên này của bà Th.

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với ông H cho đến khi bà Th có yêu cầu.

- *Về tài sản chung:* Bà Th và ông H cùng xác nhận và cam đoan là có tài sản chung và sẽ tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- *Về nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân sự chung:* Bà Th và ông H cùng xác nhận và cam đoan là có nợ chung và sẽ tự thỏa thuận giải quyết nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân chung, không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Bà Th và ông H có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, về nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân sự chung trong một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu và theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên đã trình bày tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án.

[4] Về án phí: Bà Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; các khoản 1, 3 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 48; khoản 4 Điều 147; các Điều 227, 228, 232, 233, 235, 266, 267, 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Ngọc Th.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Cho ly hôn giữa bà Lê Thị Ngọc Th và ông Nguyễn Việt H.

Giấy chứng nhận kết hôn số: 80 Quyển số: 01/2010 ngày 14 tháng 6 năm 2010 do Ủy ban nhân dân phường R, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai cấp không còn giá trị pháp lý khi bản án này có hiệu lực pháp luật.

- *Về con chung:* Giao cả 02 (Hai) người con tên là Nguyễn Việt C, giới tính: Nam, sinh ngày 17 tháng 01 năm 2006 và Nguyễn Lê Bảo N, giới tính: Nữ, sinh ngày 26 tháng 8 năm 2012 cho bà Lê Thị Ngọc Th trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi) và cho đến khi người con tên là Nguyễn Việt C khỏi bệnh.

Ghi nhận sự tự nguyên của bà Lê Thị Ngọc Th về việc bà Lê Thị Ngọc Th không yêu cầu ông Nguyễn Việt H cấp dưỡng nuôi con.

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với ông Nguyễn Việt H cho đến khi bà Lê Thị Ngọc Th có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Bà Lê Thị Ngọc Th và ông Nguyễn Việt H cùng xác nhận và cam đoan là có tài sản chung và sẽ tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- *Về nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân sự chung:* Bà Lê Thị Ngọc Th và ông Nguyễn Việt H cùng xác nhận và cam đoan là có nợ chung và sẽ tự thỏa thuận giải quyết nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân sự chung, không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí:

Buộc bà Lê Thị Ngọc Th phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) để sung quỹ Nhà nước. Được trừ vào số tiền mà bà Lê Thị Ngọc Th đã nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm

ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/ 0019576 ngày 06 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Lê Thị Ngọc Th đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo và việc thi hành bản án:

Các đương sự là bà Lê Thị Ngọc Th (nguyên đơn) và ông Nguyễn Việt H (bị đơn) có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 8;
- Tòa án nhân dân Tp.Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.Hồ Chí Minh;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8;
- Ủy ban nhân dân phường R, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (khi bản án có hiệu lực pháp luật);
- Lưu Văn phòng và Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Minh Tường